

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 42

302-0  
CÔNG TY  
NHỰA  
& YÊN  
HÀ NỘI  
T.M.

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 9 số 0100100858 ngày 5 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Kim Ki Min	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Giám đốc tài chính

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Thanh Nam - Tổng Giám đốc và ông Bùi Minh Hải - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12824744/66811055

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thái Thanh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2023-004-1

Nguyễn Thu Hằng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2021-004-1

1802  
CÔNG  
TY  
ERNST &  
YOUNG  
VIỆT NAM  
CHI NHÁNH  
HÀ NỘI  
KIỂM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>510.210.176.158</b>	<b>410.265.024.806</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>113.861.125.836</b>	<b>48.544.328.862</b>
111	1. Tiền		36.311.125.836	40.994.328.862
112	2. Các khoản tương đương tiền		77.550.000.000	7.550.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>288.522.332.617</b>	<b>267.404.146.649</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	240.240.126.284	180.108.850.385
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	18.030.052.232	17.327.717.492
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	6.500.000.000	63.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.752.154.101	6.967.578.772
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>101.378.158.747</b>	<b>88.565.502.109</b>
141	1. Hàng tồn kho		104.097.260.214	89.397.856.738
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.719.101.467)	(832.354.629)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.448.558.958</b>	<b>5.751.047.186</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.434.343.861	5.749.991.085
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		14.215.097	1.056.101
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.095.113.391.534</b>	<b>630.740.321.072</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>903.087.831</b>	<b>903.087.831</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		903.087.831	903.087.831
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>166.475.461.611</b>	<b>176.672.847.383</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	143.603.884.178	154.346.087.807
222	Nguyên giá		652.435.702.895	622.903.225.678
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(508.831.818.717)	(468.557.137.871)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	18.798.386.150	17.225.220.949
225	Nguyên giá		21.268.901.986	18.393.161.245
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.470.515.836)	(1.167.940.296)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	4.073.191.283	5.101.538.627
228	Nguyên giá		10.308.004.411	10.308.004.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.234.813.128)	(5.206.465.784)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>114.526.799</b>	<b>6.347.320.559</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		114.526.799	6.347.320.559
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>912.728.355.313</b>	<b>434.245.506.943</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		809.630.000.000	458.230.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		104.400.000.000	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.301.644.687)	(23.984.493.057)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>14.891.959.980</b>	<b>12.571.558.356</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	14.891.959.980	12.571.558.356
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.605.323.567.692</b>	<b>1.041.005.345.878</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>408.436.368.072</b>	<b>474.267.529.376</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>397.767.963.714</b>	<b>408.204.325.684</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	131.314.300.483	108.283.289.139
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	5.332.734.487	5.930.022.026
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.533.107.305	9.337.568.295
314	4. Phải trả người lao động		10.339.639.800	10.409.928.831
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.072.223.280	577.295.415
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.756.706.146	816.372.784
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	220.784.214.959	258.976.567.643
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	12.635.037.254	13.873.281.551
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.668.404.358</b>	<b>66.063.203.692</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	10.668.404.358	66.063.203.692
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.196.887.199.620</b>	<b>566.737.816.502</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>1.196.887.199.620</b>	<b>566.737.816.502</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		728.800.000.000	364.400.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		728.800.000.000	364.400.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		327.962.683.602	145.866.725.129
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.598.936.874	3.598.936.874
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		136.525.579.144	52.872.154.499
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		42.872.154.499	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		93.653.424.645	52.872.154.499
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.605.323.567.692</b>	<b>1.041.005.345.878</b>

Người lập  
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

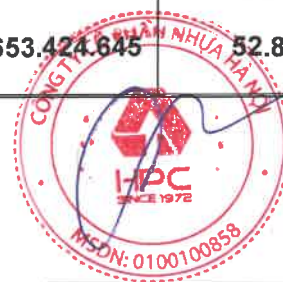
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.579.770.516.822	1.201.776.714.209
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(396.046.569)	(426.560.984)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.579.374.470.253	1.201.350.153.225
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.402.420.632.595)	(1.084.920.524.048)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		176.953.837.658	116.429.629.177
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	9.509.021.328	10.175.178.103
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	25	8.216.656.282 (12.838.065.675)	3.679.341.240 (13.555.621.666)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(47.397.534.451)	(34.385.436.083)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(32.309.758.934)	(30.859.849.623)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		114.972.221.883	65.038.862.814
31	11. Thu nhập khác	26	8.271.376.480	7.858.183.225
32	12. Chi phí khác	26	(5.081.681.121)	(7.206.806.611)
40	13. Lợi nhuận khác	26	3.189.695.359	651.376.614
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		118.161.917.242	65.690.239.428
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(24.508.492.597)	(12.818.084.929)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		93.653.424.645	52.872.154.499

*Đỗ Anh Tuấn*

Người lập  
Đỗ Anh Tuấn

*Đỗ Thị Hương Giang*

Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>118.161.917.242</b>	<b>65.690.239.428</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		45.856.915.825	37.946.634.718
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(20.796.101.532)	(18.055.690.546)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.868.057.667)	159.216.838
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.899.888.782)	(9.381.438.182)
06	Chi phí lãi vay	25	12.838.065.675	13.555.621.666
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>147.292.850.761</b>	<b>89.914.583.922</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(78.630.667.896)	(74.120.710.487)
10	Tăng hàng tồn kho		(14.699.403.476)	(21.970.560.886)
11	Tăng các khoản phải trả		23.133.927.863	25.313.883.737
12	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(3.284.963.004)	3.222.476.706
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.329.135.172)	(12.699.703.318)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.782.064.142)	(5.455.357.497)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	(11.238.244.297)	(10.302.127.210)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>28.462.300.637</b>	<b>(6.097.515.033)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(26.155.731.388)	(24.750.322.187)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		322.227.273	199.250.000
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(75.860.000.000)	(101.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		132.360.000.000	167.998.672.683
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(455.800.000.000)	(115.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.584.785.372	27.409.069.287
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(419.548.718.743)</b>	<b>(45.143.330.217)</b>

ĐƠN VỊ TÍNH: VND  
RNS  
VI  
CH  
I  
TIN P

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	20.1	546.495.958.473	-
33	Tiền thu từ đi vay		286.607.742.250	456.194.587.295
34	Tiền trả nợ gốc vay		(374.138.464.072)	(385.609.830.915)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(3.646.334.196)	(1.874.556.198)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20.4	(1.200.000)	(36.412.061.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>455.317.702.455</b>	<b>32.298.138.582</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		<b>64.231.284.349</b>	<b>(18.942.706.668)</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		<b>48.544.328.862</b>	<b>67.689.796.603</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.085.512.625	(202.761.073)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<b>113.861.125.835</b>	<b>48.544.328.862</b>

Người lập  
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

302  
 NH  
 & Y  
 TN  
 NH  
 NI  
 M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 9 số 0100100858 ngày 5 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 783 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 793 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2021: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (“Công ty Viexim”)	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (“Công ty VMC”)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”)	99,95%	99,95%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh số 13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, vào ngày 30 tháng 3 năm 2023, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	12 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

BẢNG  
 TÀI  
 CHÍNH  
 RIÊNG  
 CỦA  
 CÔNG  
 TY CỔ PHẦN  
 NHỰA HÀ NỘI  
 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội vào ngày 28 tháng 6 năm 2010 trong thời hạn 41 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.10 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	175.544.000	34.141.000
Tiền gửi ngân hàng	36.135.581.836	40.960.187.862
Các khoản tương đương tiền	<u>77.550.000.000</u>	<u>7.550.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>113.861.125.836</u></b>	<b><u>48.544.328.862</u></b>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,9% - 6%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2021: 2,4%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	178.490.348.923	148.220.118.564
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	100.758.614.828	86.509.332.663
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	11.108.760.221	13.448.939.705
- Các khoản phải thu khách hàng khác	66.622.973.874	48.261.846.196
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	61.749.777.361	31.888.731.821
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>240.240.126.284</b>	<b>180.108.850.385</b>

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	5.720.969.832	14.903.426.446
- Công ty TNHH Huayuan Machinery Viet Nam	2.607.800.000	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật kim loại LIHAI	-	12.940.247.726
- Các khoản trả trước khác	3.113.169.832	1.963.178.720
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	12.309.082.400	2.424.291.046
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.030.052.232</b>	<b>17.327.717.492</b>

**6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay ngắn hạn với bên liên quan (Thuyết minh số 29) (*)	6.500.000.000	-	63.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoản cho Công ty VMC vay tín chấp thời hạn 12 tháng bắt đầu từ ngày 26 tháng 7 năm 2022 với lãi suất 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Đặt cọc, ký quỹ (*)	21.900.621.072	-	4.261.527.195	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	1.596.291.175	-	2.441.875.413	-
Phải thu khác	255.241.854	-	264.176.164	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.752.154.101</b>	<b>-</b>	<b>6.967.578.772</b>	<b>-</b>
Trong đó:				
<i>Phải thu khác từ bên khác</i>	23.413.222.592	-	4.437.971.871	-
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	338.931.509	-	2.529.606.901	-

(\*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ ở ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty VMC và Công ty An Trung.

**8. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	3.168.396.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	34.897.724.703	-	29.952.620.909	-
Công cụ, dụng cụ	30.926.867.291	-	17.038.211.753	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.919.418.498	-	28.888.973.171	-
Thành phẩm	16.184.853.722	(2.719.101.467)	13.518.050.905	(832.354.629)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>104.097.260.214</b>	<b>(2.719.101.467)</b>	<b>89.397.856.738</b>	<b>(832.354.629)</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	832.354.629	1.377.254.347
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.886.746.838	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(544.899.718)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.719.101.467</b>	<b>832.354.629</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số đầu năm	70.966.400.748	517.684.325.185	28.897.458.517	5.355.041.228	622.903.225.678
- Mua trong năm	-	4.768.970.000	2.383.279.731	-	7.152.249.731
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	25.512.870.602	-	-	25.512.870.602
- Thanh lý, nhượng bán	(1.559.511.073)	(253.476.191)	(1.319.655.852)	-	(3.132.643.116)
Số cuối năm	69.406.889.675	547.712.689.596	29.961.082.396	5.355.041.228	652.435.702.895
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	50.455.573.151	277.624.022.227	15.803.149.755	3.869.533.410	347.752.278.543
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	64.957.207.681	376.576.029.053	22.864.262.805	4.159.638.332	468.557.137.871
- Khấu hao trong năm	1.257.995.808	40.558.158.252	1.187.796.053	241.834.224	43.245.784.337
- Thanh lý, nhượng bán	(1.559.511.073)	(253.476.191)	(1.158.116.227)	-	(2.971.103.491)
Số cuối năm	64.655.692.416	416.880.711.114	22.893.942.631	4.401.472.556	508.831.818.717
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	6.009.193.067	141.108.296.132	6.033.195.712	1.195.402.896	154.346.087.807
Số cuối năm	4.751.197.259	130.831.978.482	7.067.139.765	953.568.672	143.603.884.178
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	-	79.928.916.298	573.500.000	-	80.502.416.298

Một số tài sản cố định được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	17.973.161.245	420.000.000	18.393.161.245
- Thuê trong năm	2.875.740.741	-	2.875.740.741
Số cuối năm	20.848.901.986	420.000.000	21.268.901.986
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	1.157.323.629	10.616.667	1.167.940.296
- Khấu hao trong năm	1.260.575.540	42.000.000	1.302.575.540
Số cuối năm	2.417.899.169	52.616.667	2.470.515.836
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	16.815.837.616	409.383.333	17.225.220.949
Số cuối năm	18.431.002.817	367.383.333	18.798.386.150

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	10.308.004.411
Số cuối năm	10.308.004.411
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.081.225.711
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu năm	5.206.465.784
- Hao mòn trong năm	1.028.347.344
Số cuối năm	6.234.813.128
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	5.101.538.627
Số cuối năm	4.073.191.283
<i>Trong đó:</i>	
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp</i>	1.944.071.385

Một số tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 22.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phi bảo hộ lao động	3.420.825.413	3.175.691.084
Phi bảo hiểm	363.927.801	292.349.883
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	427.411.062	595.075.304
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.222.179.585	1.686.874.814
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.434.343.861</b>	<b>5.749.991.085</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước	6.904.339.871	7.184.548.475
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.175.573.098	4.193.105.266
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	185.847.620	627.102.087
Chi phí trả trước dài hạn khác	626.199.391	566.802.528
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.891.959.980</b>	<b>12.571.558.356</b>

## Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
<b>Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)</b>					
Công ty An Trung	241.010.000.000	-	(iii) 241.010.000.000	(13.333.877.941)	(iii)
Công ty VIEXIMI	29.460.000.000	-	(iii) 29.460.000.000	-	(iii)
Công ty VMC (i)	200.000.000.000	(1.301.644.687)	(iii) 80.000.000.000	(10.650.615.116)	(iii)
Công ty An Cường (i)	339.160.000.000	-	(iii) 107.760.000.000	-	(iii)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>809.630.000.000</b>	<b>(1.301.644.687)</b>	<b>458.230.000.000</b>	<b>(23.984.493.057)</b>	
<b>Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)</b>					
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (ii)	104.400.000.000	-	(iii)	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>104.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	

(i) Trong năm, Công ty đã tiến hành góp vốn bổ sung 120 tỷ VND vào Công ty VMC và 230 tỷ vào Công ty An Cường.

(ii) Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 12 tháng 5 năm 2022, Công ty đã tiến hành mua cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát từ một đối tác doanh nghiệp. Sau giao dịch, công ty sở hữu trực tiếp 19,59% cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát.

(iii) Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá giá trị hợp lý các khoản đầu tư này do các công ty này không được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán.

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty An Trung	100%	100%	100%	100%	100%
Công ty VIEXIM	100%	100%	100%	100%	100%
Công ty VMC	100%	100%	100%	100%	100%
Công ty An Cường (*)	99,95%	99,95%	99,18%	99,18%	99,18%

(\*) Trong năm, Công ty đã góp vốn bổ sung 230 tỷ VND vào Công ty An Cường và mua cổ phần của công ty này từ 1 cổ đông khác với giá phí 1,4 tỷ VND thông qua đó tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty trong công ty này tăng từ 99,18% lên 99,95%.

### 13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Hoạt động chính
	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (*)	Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)	
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	19,59	23,11	-	-	Sản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác

Công ty nắm giữ gián tiếp một phần sở hữu trong Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát thông qua Công ty VMC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**14.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	90.730.356.393	90.730.356.393	75.828.880.906	75.828.880.906
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	13.782.084.374	13.782.084.374	13.400.610.960	13.400.610.960
- Phải trả người bán khác	76.948.272.019	76.948.272.019	62.428.269.946	62.428.269.946
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	40.583.944.090	40.583.944.090	32.454.408.233	32.454.408.233
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>131.314.300.483</b>	<b>131.314.300.483</b>	<b>108.283.289.139</b>	<b>108.283.289.139</b>

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP sản xuất và kinh doanh VINFAST	2.233.969.540	3.806.112.530
Công ty TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà Nội	2.348.059.577	2.056.536.978
Các đối tượng khác	750.705.370	67.372.518
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.332.734.487</b>	<b>5.930.022.026</b>
Trong đó:		
- Bên khác trả tiền trước	4.631.352.487	5.930.022.026
- Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	701.382.000	-

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	415.030.512	19.744.890.012	(18.327.543.617)	1.832.376.907
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.809.888.833	24.505.791.397	(20.782.064.142)	12.533.616.088
Thuế thu nhập cá nhân	87.145.470	1.990.997.310	(1.911.028.470)	167.114.310
Thuế xuất, nhập khẩu	25.503.480	581.711.523	(607.215.003)	-
Thuế khác	-	261.235.310	(261.235.310)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.337.568.295</b>	<b>47.084.625.552</b>	<b>(41.889.086.542)</b>	<b>14.533.107.305</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay	627.390.302	362.295.415
Chi phí phải trả khác	444.832.978	215.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.072.223.280</u></b>	<b><u>577.295.415</u></b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả	56.358.400	57.558.400
Chi phí phải trả khác	1.700.347.746	758.814.384
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.756.706.146</u></b>	<b><u>816.372.784</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>    Phải trả bên liên quan ngắn hạn khác</i>		
<i>    (Thuyết minh số 29)</i>	<i>2.407.005</i>	<i>758.814.384</i>
<i>    Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>1.754.299.141</i>	<i>57.558.400</i>

**18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	13.873.281.551	7.450.753.840
- Trích lập trong năm	10.000.000.000	16.724.654.921
- Sử dụng trong năm	<u>(11.238.244.297)</u>	<u>(10.302.127.210)</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>12.635.037.254</u></b>	<b><u>13.873.281.551</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngân hàng	244.763.643.227	244.763.643.227	808.451.607.244	(846.625.471.164)	206.589.779.307	206.589.779.307	
Vay dài hạn đến hạn trả	10.566.590.220	10.566.590.220	10.573.273.664	(10.746.738.420)	10.393.125.464	10.393.125.464	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	3.646.334.196	3.646.334.196	3.801.310.188	(3.646.334.196)	3.801.310.188	3.801.310.188	
Vay bên khác	-	-	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-	-	
Vay bên liên quan	-	-	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>258.976.567.643</b>	<b>258.976.567.643</b>	<b>962.826.191.096</b>	<b>(1.001.018.543.780)</b>	<b>220.784.214.959</b>	<b>220.784.214.959</b>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng	27.034.951.836	27.034.951.836	3.135.482.000	(25.348.875.146)	4.821.558.690	4.821.558.690	
Nợ thuế tài chính	9.028.251.856	9.028.251.856	619.904.000	(3.801.310.188)	5.846.845.668	5.846.845.668	
Vay bên liên quan	30.000.000.000	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	-	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>66.063.203.692</b>	<b>66.063.203.692</b>	<b>3.755.386.000</b>	<b>(59.150.185.334)</b>	<b>10.668.404.358</b>	<b>10.668.404.358</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn với lãi suất từ 5,86% đến 7,6%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
	(USD)		
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	86.833.635.336	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 3 năm 2023.	Tin chấp
Ngân hàng Woori Bank	71.190.000.000	3.000.000 Kỳ hạn vay 12 tháng, lãi vay trả mỗi 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 11 năm 2023.	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28.344.700.084	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 2 năm 2023.	Tin chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	20.221.443.887	Kỳ hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 5 năm 2023	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>206.589.779.307</b>		

**19.2 Vay dài hạn từ ngân hàng**

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn với lãi suất từ 7,7% đến 11%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	8.463.200.000	Kỳ hạn vay 48 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 8 tháng 8 năm 2023, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng.	Các tài sản cố định hữu hình và vô hình dùng để thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 như được trình bày tại Thuyết minh số 9 và 11.
Ngân hàng Shinhan Bank	6.751.484.154	Kỳ hạn vay 48 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 4 năm 2027, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng	Các tài sản cố định hữu hình và vô hình dùng để thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 như được trình bày tại Thuyết minh số 9 và 11.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.214.684.154</b>		

**Trong đó:**

- Vay dài hạn đến hạn trả	10.393.125.464
- Vay dài hạn	4.821.558.690

**Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****19.3 Nợ thuế tài chính**

Công ty đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính với kỳ hạn 48 tháng, gốc và lãi của nợ thuế tài chính trả hàng tháng từ tháng 6 năm 2020 đến tháng 12 năm 2026, lãi suất từ 7,6 – 9,3%/năm.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
<b>Nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>					
Từ 1 năm trở xuống	4.542.473.758	741.163.570	3.670.854.109	24.519.913	3.646.334.196
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>					
Từ 1 đến 5 năm	6.341.233.326	494.387.658	9.578.491.588	550.239.732	9.028.251.856
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.883.707.084</b>	<b>1.235.551.228</b>	<b>13.249.345.697</b>	<b>574.759.645</b>	<b>12.674.586.052</b>



## Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Năm trước</b>					
Số đầu năm	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	53.164.654.921	567.030.316.924
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	52.872.154.499	52.872.154.499
- Chia cổ tức	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(16.724.654.921)	(16.724.654.921)
Số cuối năm	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	52.872.154.499	566.737.816.502
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	52.872.154.499	566.737.816.502
- Tăng vốn (*)	364.400.000.000	182.095.958.473	-	-	546.495.958.473
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	93.653.424.645	93.653.424.645
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số cuối năm	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	136.525.579.144	1.196.887.199.620

(\*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 197/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 thông qua phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 277/2022/QĐ - HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2022 về việc thông qua sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty theo quy mô vốn điều lệ mới theo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và Thông báo số 1254/TB-SGDHCM ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc niêm yết bổ sung 36.440.000 cổ phiếu NHH, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ và nâng tổng vốn điều lệ của Công ty lên thành 728.800.000.000 VND.

Trong số cổ phiếu niêm yết bổ sung nói trên, 30.353.584 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng từ ngày 6 tháng 7 năm 2022 và 6.086.416 cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng đến ngày 5 tháng 6 năm 2023.

(\*\*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 197/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	201.603.080.000	201.603.080.000	-	165.369.460.000	165.369.460.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	345.725.140.000	345.725.140.000	-	77.862.570.000	77.862.570.000	-
Cổ đông khác	181.471.780.000	181.471.780.000	-	121.167.970.000	121.167.970.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>364.400.000.000</b>	<b>364.400.000.000</b>	<b>-</b>

**20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	364.400.000.000	364.400.000.000
Vốn góp tăng trong năm	364.400.000.000	-
Số cuối năm	728.800.000.000	364.400.000.000

**20.4 Cổ tức**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố trong năm</b>		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2020 (10%/cổ phiếu)	-	36.440.000.000
<b>Cổ tức đã trả trong năm</b>		
Cổ tức cho năm 2020	1.200.000	36.412.061.600

**20.5 Cổ phiếu**

	Số lượng (cổ phiếu)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>72.880.000</b>	<b>36.440.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>72.880.000</b>	<b>36.440.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	36.440.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>72.880.000</b>	<b>36.440.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	36.440.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2021: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	324.115	1.479.767

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.579.770.516.822</b>	<b>1.201.776.714.209</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.315.050.238.563	1.012.335.436.153
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	262.120.671.398	187.168.936.437
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.599.606.861	2.272.341.619
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(396.046.569)</b>	<b>(426.560.984)</b>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(354.000)	(420.000.000)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(395.692.569)	(6.560.984)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.579.374.470.253</b>	<b>1.201.350.153.225</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	1.315.045.428.187	1.011.908.875.169
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa</i>	261.729.435.205	187.168.936.437
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	2.599.606.861	2.272.341.619
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.328.909.271.811	1.025.285.482.988
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	250.465.198.442	176.064.670.237

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.739.201.134	5.514.086.882
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.769.820.194	992.989.921
Lợi nhuận được chia	-	3.668.101.300
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.509.021.328</b>	<b>10.175.178.103</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ đã bán	1.138.406.532.606	897.864.117.320
Giá vốn của hàng hóa đã bán	262.127.353.151	187.601.306.446
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	1.886.746.838	(544.899.718)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.402.420.632.595</b>	<b>1.084.920.524.048</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.920.609.947	31.643.753.243
Chi phí nhân công	4.407.791.022	1.953.541.951
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	594.171.653	463.468.115
Chi phí khác	474.961.829	324.672.774
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.397.534.451</b>	<b>34.385.436.083</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	22.255.574.276	22.387.231.850
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.202.240.188	1.828.295.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.284.171.953	1.995.438.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	855.465.105	925.248.650
Chi phí khác	3.712.307.412	3.723.635.295
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.309.758.934</b>	<b>30.859.849.623</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	12.838.065.675	13.555.621.666
Lỗ chênh lệch tỷ giá	355.399.140	275.827.922
Hoàn nhập phòng tổn thất vào các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(22.682.848.370)	(17.510.790.828)
Chi phí tư vấn huy động vốn	1.272.727.273	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(8.216.656.282)</b>	<b>(3.679.341.240)</b>

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>8.271.376.480</b>	<b>7.858.183.225</b>
Thu nhập từ cho thuê xe, thiết bị (*)	6.919.454.546	6.888.545.457
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	160.678.648	199.250.000
Khác	1.191.243.286	770.387.768
<b>Chi phí khác</b>	<b>5.081.681.121</b>	<b>7.206.806.611</b>
Khấu hao từ cho thuê xe, thiết bị	3.811.982.116	3.699.575.268
Chi phí từ thiện	-	3.000.000.000
Khác	1.269.699.005	507.231.343
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>3.189.695.359</b>	<b>651.376.614</b>

(\*) Chủ yếu bao gồm thu nhập từ cho thuê xe và máy móc thiết bị cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	890.294.875.038	685.661.599.225
Chi phí nhân công	150.302.154.785	133.482.308.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.044.933.709	34.247.059.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.774.786.555	102.424.038.300
Chi phí khác	19.394.324.048	13.694.910.072
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.210.811.074.135</u></b>	<b><u>969.509.915.999</u></b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	118.161.917.242	65.690.239.428
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	23.632.383.448	13.138.047.886
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	876.109.149	291.063.216
Truy thu truy thu thuế TNDN trích thiếu theo biên bản thanh tra thuế	-	122.594.087
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(733.620.260)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>24.508.492.597</u></b>	<b><u>12.818.084.929</u></b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan của Công ty bao gồm công ty mẹ, các công ty con, công ty liên kết và danh sách nhân viên quản lý chủ chốt tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ (*)</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty An Cường	Công ty con
Công ty An Trung	Công ty con
Công ty Viexim	Công ty con
Công ty VMC	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT)
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Ông Kim Ki Min	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc tài chính
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên Ban kiểm soát

BTT  
 CỎI  
 T  
 NST  
 VIỆ  
 CHI  
 HÀ  
 KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả	-	19.003.367.000
		Cổ tức phải trả	-	19.003.367.000
		Thu tiền góp vốn	181.850.430.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	1.400.000.000	-
		Chi phí tư vấn nguồn vốn	1.272.727.273	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	645.381	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Cổ tức đã trả	-	7.376.257.000
		Chi phí thuê xe	180.000.000	-
		Thu tiền góp vốn	274.293.855.000	-
Công ty Viexim	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	239.706.415.542	167.040.973.490
		Mua hàng hóa, dịch vụ	363.853.679.190	260.664.829.157
		Cho thuê xe và thiết bị	5.561.007.567	5.388.000.000
		Lợi nhuận được chia	-	3.668.101.300
Công ty An Trung	Công ty con	Chi tiền cho vay	9.000.000.000	9.500.000.000
		Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ	23.445.457.857	8.213.575.768
		Cho thuê thiết bị	1.325.671.125	1.296.000.000
		Bán hàng hóa, dịch vụ	10.754.507.519	7.708.515.323
		Lãi cho vay	38.794.520	2.163.362.246
		Góp vốn	-	65.000.000.000
Công ty VMC	Công ty con	Nhận lại tiền cho vay	9.000.000.000	127.117.917.744
		Góp vốn điều lệ	120.000.000.000	-
		Cho vay	10.000.000.000	-
		Nhận lại gốc vay	3.500.000.000	4.000.000.000
		Mua TSCĐ	-	6.917.100.000
		Bán hàng hóa, dịch vụ	3.630.000	25.999.224
		Lãi cho vay	267.917.810	139.780.821
		Mua hàng hóa	16.540.092.776	30.124.716.360
		Tạm ứng mua hàng	12.309.082.400	2.424.291.046
		Công ty Cổ phần An Tiên Industries	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Cho thuê thiết bị
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Vay tiền	-	30.000.000.000
		Trả nợ gốc vay	30.000.000.000	-
		Cước vận tải	35.723.265.600	25.410.377.300
		Chi phí tài chính	219.178.082	-
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng	3.368.400.000	2.036.400.000
Công ty An Cường	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	73.052.323	45.998.042
		Lãi cho vay	759.945.207	1.496.054.795
		Nhận lại tiền cho vay	63.000.000.000	-
		Góp vốn điều lệ	230.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Tiền vay đã nhận	100.000.000.000	-
		Trả nợ tiền vay	100.000.000.000	-
		Chi phí tài chính	502.027.396	-





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ, cho thuê tài sản, đi vay và cho vay với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i></b>				
Công ty Viexim	Công ty con	Bán nguyên liệu	60.710.921.946	31.675.648.321
Công ty An Trung	Công ty con	Bán hàng hóa	1.038.855.415	150.859.500
Công ty Cổ phần An Tiên Industries	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Cho thuê thiết bị	-	25.000.000
Công ty An Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán nguyên vật liệu	-	37.224.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>61.749.777.361</b>	<b>31.888.731.821</b>
<b><i>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)</i></b>				
Công ty VMC	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	12.309.082.400	2.424.291.046
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>12.309.082.400</b>	<b>2.424.291.046</b>
<b><i>Phải thu về cho vay (Thuyết minh số 6)</i></b>				
Công ty VMC	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6.500.000.000	-
Công ty An Cường	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	63.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>6.500.000.000</b>	<b>63.000.000.000</b>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i></b>				
Công ty VMC	Công ty con	Lãi phải thu từ cho vay	267.917.810	-
Công ty An Cường	Công ty con	Lãi phải thu từ cho vay	71.013.699	2.423.616.440
Công ty An Trung	Công ty con	Phải thu từ bồi thường sản phẩm hỏng	-	105.990.461
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>338.931.509</b>	<b>2.529.606.901</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</i></b>				
Công ty Viexim	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa	34.695.998.394	28.025.558.269
Công ty An Trung	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa	1.746.459.223	1.386.521.129
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về mua hàng hóa	458.040.000	-
Công ty An Cường	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa	22.061.253	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	3.661.385.220	3.042.328.835
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>40.583.944.090</b>	<b>32.454.408.233</b>
<b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 14.2)</i></b>				
Công ty VMC	Công ty con	Thanh toán về mua hàng hóa, nguyên vật liệu	701.382.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>701.382.000</b>	<b>-</b>
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)</i></b>				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi phí lãi vay và thu chi hộ	2.407.005	758.814.384
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.407.005</b>	<b>758.814.384</b>
<b><i>Vay dài hạn (Thuyết minh số 19)</i></b>				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Vay dài hạn	-	30.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>

10011  
 CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI  
 VIỆN CHẾ BIẾN VÀ  
 PHÂN PHỐI  
 ANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm Soát:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Tên</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Bùi Minh Hải	2.088.563.200	1.901.031.000
Ông Bùi Thanh Nam	1.270.309.700	1.145.943.600
Bà Đỗ Thị Hương Giang	802.536.000	63.975.600
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	531.405.500	487.735.900
Bà Hòa Thị Thu Hà	72.000.000	72.000.000
Ông Kim Ki Min	72.000.000	48.000.000
Ông Mẫn Chí Trung (miễn nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2021)	-	510.492.600
Ông Lim Heon Young (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)	-	24.000.000
Ông Trần Hoa Tùng	177.270.500	171.313.900
Ông Bùi Văn Hường	36.000.000	36.000.000
Ông Tạ Phúc Tâm	186.986.600	163.875.400
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.237.071.500</b>	<b>4.624.368.000</b>

**30. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	5.307.316.800	5.189.968.536
Từ 1 - 5 năm	2.139.882.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.447.198.800</b>	<b>5.189.968.536</b>

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Công ty hiện đang cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	6.804.000.000	6.888.545.457
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.804.000.000</b>	<b>6.888.545.457</b>

***Các khoản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản với các ngân hàng thương mại***

Công ty đã thực hiện ký quỹ 758.209 USD tại ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty VMC và Công ty An Trung như trình bày tại Thuyết minh số 7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 30 tháng 1 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc Công ty nhận chuyển nhượng 3.100.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát từ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings. Sau giao dịch này, Công ty nắm giữ 30,07% cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát.



Người lập  
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

